

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CƯ M'GAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST  
Ngày: 20- 05- 2021  
“V/v: T/c hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐẮK LẮK**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Tha  
*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đình Đào
2. Bà Cao Thị Hồng Châu

**Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 518/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (MB)

Địa chỉ: 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đức – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Q (MB)

Địa chỉ: Tầng G2, nhà B4 K, đường P, quận Đ, TP. Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc N – Chức danh: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Đinh Thị L – Phó giám đốc trung tâm xử lý nợ

Địa chỉ: Tầng G2, nhà B4 K, đường P, quận Đ, TP. Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân A – chuyên viên thu hồi nợ

Địa chỉ: 37 H, TP. B, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S – Vắng mặt

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tiến hành tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 21/3/2018 bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T vay Ngân hàng TMCP Q ( gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.3851364.TD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất 10.4%/ năm, nợ gốc được thanh toán 10 kỳ ( mỗi kỳ là 12 tháng) và trả vào ngày 15 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 16/3/2019, mỗi kỳ trả 100.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2019 bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T vay Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) theo hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 11.2%/ năm, nợ gốc được thanh toán vào cuối kỳ vào ngày 02/4/2020. Tổng cộng hai khoản vay là 1.100.000.000 đồng. Ngày bắt đầu phát sinh quá hạn, ngày 16/3/2020.

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ vay của bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, diện tích 23504,5 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 82, địa chỉ thửa đất xã C, huyện UO theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S. Tài sản được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 724859.18.341.385.1364.BĐ ngày 21/3/2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T mới trả cho Ngân hàng tiền nợ gốc 100.000.002 đồng, lãi 161.255.000 đồng trong khoản vay 1.000.000.000 đồng và trả lãi 3 kỳ của khoản vay 100.000.000 đồng được 9.580.000 đồng; sau đó không trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng vay và khế ước nhận nợ mặc dù Ngân hàng đã thông báo và làm việc nhiều lần yêu cầu bà S và ông T trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông bà không thực hiện.

Ngân hàng yêu cầu bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền tạm tính đến ngày 20/5/2021: Nợ gốc 999.999.998 đồng và 213.497.081 đồng lãi suất. Tổng cộng 1.213.497.079 đồng và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 21/5/2021 theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.3851364.TD ngày 21/3/2018, hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD ngày 02/4/2019 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản mà bà S, ông T đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

*Trong quá trình tiến hành tố tụng bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:* Theo lời trình bày của Ngân hàng là đúng Tính đến đến ngày 22/7/2020 vợ chồng tôi nợ Ngân hàng, nợ gốc 999.999.998 đồng, nợ lãi 100.321.878 đồng. Tổng cộng 1.100.321.878 đồng, vì khó khăn nên chưa trả được nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà Trần Thị S đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành lấy lời khai, không hòa giải được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: **Áp dụng các** Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q.

Buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 20/5/2021 là: 1.213.497.079 đồng (Trong đó nợ gốc 999.999.998 đồng; lãi 213.497.081 đồng) và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 21/5/2021 theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.3851364.TD ngày 21/3/2018, hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD ngày 02/4/2019 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản mà ông, bà đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Về án phí: Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án: Ngày 21/3/2018, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T vay Ngân hàng TMCP Q ( gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.3851364.TD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất 10.4%/ năm, nợ gốc được thanh toán 10 kỳ ( mỗi kỳ là 12 tháng) và trả vào ngày 15 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 16/3/2019, mỗi kỳ trả 100.000.000 đồng. Ngày 02/4/2019 bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T vay Ngân hàng TMCP Q số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu

đồng) theo hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 11.2%/ năm, nợ gốc được thanh toán vào cuối kỳ vào ngày 02/4/2020. Tổng cộng hai khoản vay là 1.100.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T không trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng vay và khế ước nhận nợ, bà S và ông T mới trả cho Ngân hàng tiền nợ gốc 100.000.002 đồng, sau đó không trả được mặc dù Ngân hàng đã thông báo và làm việc nhiều lần yêu cầu bà T và ông S trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông bà không thực hiện.

[3.1]. Xét hợp đồng cho vay ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, việc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T không trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ nên Ngân hàng có quyền yêu cầu bên vay trả toàn bộ số nợ đã vay theo quy định tại Điều 6 Hợp đồng cho vay. Do đó, cần buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T trả nợ toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng vay cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự.

Cụ thể: Tính đến ngày 20/5/2021 bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng số tiền 1.213.497.079 đồng (Nợ gốc 999.999.998 đồng và 213.497.081 đồng lãi suất) và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 21/5/2021 theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.385.1364.TD ngày 21/3/2018, hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD ngày 02/4/2019 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ.

[3.2]. Về tài sản bảo đảm: Đề bảo đảm cho khoản vay trên bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T đã ký Hợp đồng thế chấp số 724859.18.341.385.1364.BĐ ngày 21/3/2018 với Ngân hàng để thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 82, diện tích 23504,5m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất xã C huyện UO theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S.

Trường hợp bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 724859.18.341.385.1364.BĐ ngày 21/3/2018 với Ngân hàng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 82, diện tích 23504,5 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất xã C, huyện UO theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S.

Trường hợp bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T trả xong nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu xem xét thẩm định của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải chịu

5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng được nhận lại 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định sau khi thu được từ bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả. Cụ thể:  $1.213.497.079 \text{ đồng} = 36.000.000\text{đ} + 3\% \times (1.213.497.079\text{đ} - 800.000.000\text{đ}) = 48.405.000 \text{ đồng}$ .

***Vì các lẽ trên:***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

*Áp dụng các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 12/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước.*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

Buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền 1.213.497.079 đồng (Trong đó nợ gốc 999.999.998 đồng, 213.497.081 đồng lãi suất) và tiếp tục trả lãi, phí phát sinh từ ngày 21/5/2021 theo hợp đồng cho vay số 724857.18.341.3851364.TD ngày 21/3/2018, hợp đồng cho vay số 847907.19.341.385.1364.TD ngày 02/4/2019 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ.

Khi bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T trả xong nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S.

Trường hợp bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 724859.18.341.385.1364.BĐ ngày 21/3/2018 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 82, diện tích 23504,5 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất xã C huyện UO theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 737571 do Ủy ban nhân dân huyện Kông Búk cấp ngày 20/3/2012 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S và toàn bộ tài sản trên đất để thu hồi nợ.

*Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng thương mại cổ phần Q được nhận lại 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sau khi thu được từ bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T.

*Về án phí:* Bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn T phải nộp 48.405.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng thương mại cổ phần Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.505.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0016364 ngày 28/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKS huyện C;
- T.H.A Dân sự huyện C ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Văn Tha**